

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 336/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thanh.

Bà Vũ Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 345/2024/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Văn G, sinh năm 1978.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.
Nơi cư trú hiện nay: Đài L vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người được anh G ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Anh Lê Trọng Y, sinh năm 2001. Địa chỉ cư trú: Xóm E, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ liên hệ: Số D T, phường Y, quận C, thành phố H vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương/ vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh **Vũ Văn G** trình bày: Anh và chị **Nguyễn Thị L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **G** (nay là thành phố **H**), tỉnh **Hải Dương** vào ngày 18/02/1997. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau tại gia đình anh, đến tháng 9/2013 anh đi lao động tại **Đài Loan**. Thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, nhưng sau đó do bận làm ăn vợ chồng ít liên lạc, ít quan tâm đến nhau, mâu thuẫn bắt đầu phát sinh, nguyên nhân là do tính cách của anh chị không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, tình cảm ngày càng phai nhạt. Do khoảng cách về địa lý nên vợ chồng không có cơ hội để gần gũi, chia sẻ, quan tâm đến nhau, anh chị nhiều lần tìm cách nói chuyện để hàn gắn nhưng không có kết quả, thời gian gần đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng và trầm trọng hơn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, anh nhiều lần đề nghị chị **L** hợp tác để giải quyết ly hôn nhưng chị **L** không hợp tác. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Nguyễn Thị L**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là **Vũ Tuấn A**, sinh ngày 16/12/1999; **Vũ Thị Mai C**, sinh ngày 16/4/2005 và **Vũ Như Q**, sinh ngày 06/6/2014, hiện con **Vũ Tuấn A** và **Vũ Thị Mai C** đã trưởng thành, khỏe mạnh nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, con **Vũ Như Q** đang ở với chị **L**. Do không có mặt ở Việt Nam nên anh đề nghị giao con chung **Vũ Như Q** cho chị **L** chăm sóc, nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con **Vũ Như Q** là 2.000.000đ/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi).

Về tài sản chung: Anh đề nghị tự thống nhất, thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh **G** đang lao động tại **Đài Loan** nên anh ủy quyền cho anh **Lê Trọng Y** thay anh giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị được giải quyết vắng mặt.

- Tại các bản khai chị **Nguyễn Thị L** trình bày: Chị và anh **Vũ Văn G** có quan hệ hôn nhân như anh **G** trình bày là đúng. Anh **G** có họ và tên là **Vũ Văn G**, nhưng khi đi đăng ký kết hôn do **U** là **Phạm Văn G1**. Thực tế các giấy tờ nhân thân và giấy khai sinh của các con đều thể hiện là **Vũ Văn G**. Ngoài ra, anh **G** sinh năm 1977 như trong trích lục kết hôn bản sao, sổ đăng ký kết hôn và giấy khai sinh của cháu **Vũ Tuấn A**, nhưng khi làm lại giấy chứng minh nhân dân anh **G** khai năm sinh là 1978. Khi thực hiện việc đăng ký kết hôn anh chị đã đủ tuổi và được thực

hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Chị khẳng định anh **G** có họ và tên là **Vũ Văn G** và sinh năm 1977 là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng. Quá trình chung sống anh **G** chơi bời cờ bạc, dẫn đến nợ nần nên đã phải bán đất đi để trả nợ. Anh **G** bắt đầu đi lao động tại Đài Loan từ năm 2013 cho đến nay chưa về nước, thời gian đầu anh có liên lạc về cho gia đình, kể từ năm 2019 đến năm 2020 anh ít liên lạc về nhà và không quan tâm đến mẹ con chị. Chị một mình gánh vác công việc bên nội, bên ngoại và gồng gánh nuôi các con khôn lớn, anh không gửi tiền về cho chị nuôi con và không có trách nhiệm với các con, bên cạnh đó anh không chung thủy với chị và có nhiều người phụ nữ khác ở bên ngoài. Chị cùng các con nhiều lần lựa lời khuyên bảo nhưng anh **G** không thay đổi, gia đình nhà chồng có biết nhưng không nói năng gì, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, nay anh **G** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Quan điểm của chị, mong muốn giữ gìn gia đình để các cháu có mái ấm gia đình hoàn chỉnh, không mong muốn vợ chồng ly hôn. Mặc dù chị biết không thể lú kéo được nhưng anh **G** xin ly hôn chị không nhất trí.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có ba con chung như anh **G** trình bày là đúng, hiện con **Vũ Tuấn A** và con **Vũ Thị Mai C** đã đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng con **Vũ Như Q** và nhất trí việc anh **G** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con **Vũ Như Q** là 2.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con **Vũ Như Q** tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Hiện tại cháu **Vũ Như Q** đang sống tại nhà ông bà ngoại, không sống tại địa phương, chị vẫn đi lại để chăm sóc con và đề nghị Tòa án không tiến hành lấy lời khai của cháu **Vũ Như Q**.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người được anh **G** ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - anh **Lê Trọng Y** trình bày:* Anh nhất trí nhận ủy quyền của anh **G**, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, anh đã thông báo cho anh **G** biết, anh **G** vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Xác minh tại địa phương nơi anh **G** và chị **L** sinh sống thể hiện: Sổ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 1995 + 1996 + 1997 và bản sao trích lục kết hôn thể hiện anh **Phạm Văn G1**, sinh năm 1977 kết hôn với chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979. Trong sổ đăng ký kết hôn chỉ có chị **Nguyễn Thị L** kết hôn với anh **Phạm Văn G1** ngoài ra không có trường hợp chị **Nguyễn Thị L** kết hôn với ai khác và cũng không có trường hợp anh **Vũ Văn G** kết hôn với ai khác. Hồ sơ đăng ký kết hôn, UBND xã không còn lưu trữ được. Tại giấy khai sinh bản sao và sổ đăng ký khai sinh của cháu **Vũ Thị Mai C** và cháu **Vũ Như Q** thể hiện họ tên bố là **Vũ**

Văn G, sinh năm 1978, họ tên mẹ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1979. Như vậy có căn cứ khẳng định anh Phạm Văn G1, sinh năm 1977 và anh Vũ Văn G, sinh năm 1978 là cùng một người. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương, vợ chồng chung sống được một thời gian thì anh G đi lao động tại Đài Loan đến nay đã khoảng hơn 10 năm anh G chưa về nước. Vợ chồng sống xa cách trong thời gian dài nên không có điều kiện gần gũi, gắn bó, tình cảm vì thế cũng có sự phai nhạt, chị L vẫn đang sinh sống tại địa phương và đi làm công ty. Anh G có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Văn G ly hôn chị Nguyễn Thị L. Về con chung: Giao con chung Vũ Như Q cho chị L trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng; anh G có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con Vũ Như Q tròn 18 tuổi. Anh G phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Vũ Văn G có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương, hiện anh đang lao động, sinh sống tại Đài Loan. Bị đơn chị Nguyễn Thị L có địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù anh G không có mặt ở Việt Nam nhưng anh đã gửi đơn khởi kiện ly hôn, Bản tự khai, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho anh Lê Trọng Y thay anh giao, nộp tài liệu tại Tòa án. Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo đã được Văn phòng K tại Đài Loan chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của anh là hoàn toàn tự nguyện. Anh G có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, chị L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Vũ Văn G** và chị **Nguyễn Thị L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **G** (nay là thành phố **H**), tỉnh **Hải Dương** vào ngày 18/02/1997. Tại sổ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 1995 + 1996 + 1997 và bản sao trích lục kết hôn thể hiện anh **Phạm Văn G1**, sinh năm 1977 kết hôn với chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979. Tại giấy khai sinh bản sao của cháu **Vũ Tuấn A** thể hiện họ tên cha **Vũ Văn G** sinh năm 1977, họ tên mẹ **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979, tại mục họ tên, năm sinh, số giấy CMND/giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai sinh thể hiện **Vũ Văn G**, sinh năm 1977, quan hệ với người được khai sinh bố đẻ. Tại giấy khai sinh bản sao và sổ đăng ký khai sinh của cháu **Vũ Thị Mai C** và cháu **Vũ Như Q** đều thể hiện họ tên bố là **Vũ Văn G**, sinh năm 1978, họ tên mẹ là **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979. Ngoài ra, chị **L** cũng khẳng định khi đi đăng ký kết hôn UBND xã đã ghi nhầm tên là **Phạm Văn G1**, thực tế các giấy tờ nhân thân và giấy khai sinh của các con đều thể hiện là **Vũ Văn G**. Như vậy, có căn cứ khẳng định anh **G** có họ và tên là **Vũ Văn G** là đúng.

Theo sổ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 1995 + 1996 + 1997, bản sao trích lục kết hôn và bản sao giấy khai sinh của cháu **Vũ Tuấn A** đều thể hiện anh **G** sinh năm 1977 nhưng tại giấy chứng minh nhân dân, xác nhận thông tin về cư trú và bản sao giấy khai sinh của cháu **Vũ Thị Mai C** và cháu **Vũ Như Q** lại thể hiện anh **Vũ Văn G**, sinh năm 1978. Theo chị **L** trình bày khi chị thực hiện việc đăng ký kết hôn anh chị đã đủ tuổi và được đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Khi khai sinh cho cháu **Vũ Tuấn A** vẫn khai anh **G** sinh năm 1977 nhưng khi làm lại giấy chứng minh nhân dân anh **G** đã khai năm sinh là 1978 do vậy các giấy tờ sau đó mới thể hiện anh **L** sinh năm 1978. Chị khẳng định anh **G** có họ và tên là **Vũ Văn G** và sinh năm 1977 mới là đúng. Ủy ban nhân dân xã **L** cũng xác nhận anh **Phạm Văn G1**, sinh năm 1977 và anh **Vũ Văn G**, sinh năm 1978 là cùng một người. Như vậy có căn cứ khẳng định anh **G** có họ và tên là **Vũ Văn G**, sinh năm 1977 là đúng và việc đăng ký kết hôn như trên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh **L** có chơi bời, nợ nần nên tháng 9/2013 anh đã xuất cảnh sang lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước. Anh Linh xác định do xa cách nên vợ chồng không quan tâm, không chia sẻ, tình cảm lạnh nhạt và không còn. Chị **L** cho rằng anh không chung thủy với chị, anh đã có nhiều người phụ nữ khác bên ngoài, bên cạnh đó anh không quan tâm đến mẹ con chị và không gửi tiền về lo cho các con, chị và các con nhiều lần lựa lời khuyên bảo nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, anh **L** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Nguyễn Thị L**. Chị **L** cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không có biện pháp hàn gắn tháo gỡ,

nhưng chị mong muốn giữ gìn gia đình để các con có mái ấm gia đình hoàn chỉnh nên chị không nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù chị L không đồng ý ly hôn nhưng chị cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không có biện pháp nào để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh G ly hôn chị L là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh G và chị L có 03 con chung là Vũ Tuấn A, sinh ngày 16/12/1999; Vũ Thị Mai C, sinh ngày 16/4/2005 và Vũ Như Q, sinh ngày 06/6/2014. Con Vũ Tuấn A và Vũ Thị Mai C đã đủ 18 tuổi nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh G và chị L thống nhất giao con chung Vũ Như Q cho chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục, anh G tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con Vũ Như Q là 2.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con Vũ Như Q tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung Vũ Như Q cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh G tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con Vũ Như Q tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh G, chị L cùng xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Vũ Văn G phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn G, xử cho anh Vũ Văn G ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Vũ Như Q, sinh ngày 06/6/2014 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Vũ Văn G cấp dưỡng tiền

nuôi con **Vũ Như Q** là 2.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*Kể từ khi chị **L** có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh **G** không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Anh **Vũ Văn G** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000816 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh **Đỗ Minh T** nộp thay). Anh **G** còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Anh **Vũ Văn G** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30, chị **Nguyễn Thị L** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường

